

FRT

HOSE

Vốn hóa
tỷ
23,434

GTGD
tỷ/ngày
84.3

P/E
73.8

P/B
12.3

Cổ tức
0.0%

Giá
172.0

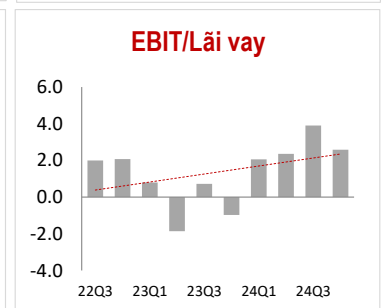
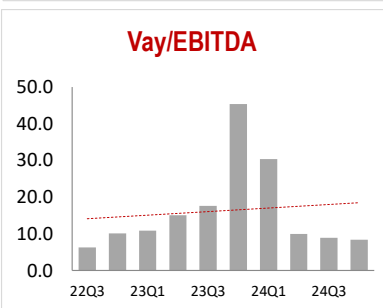
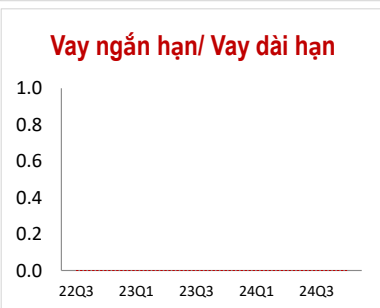
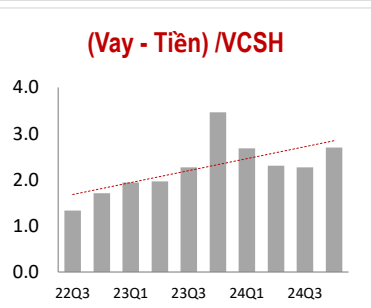
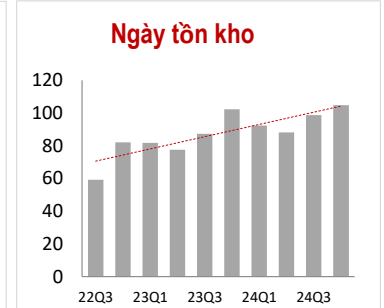
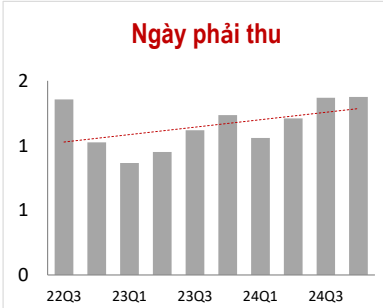
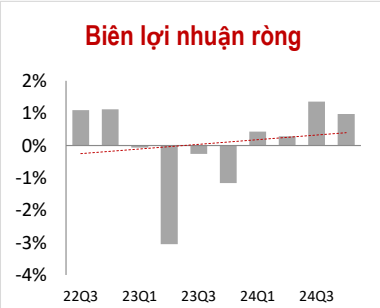
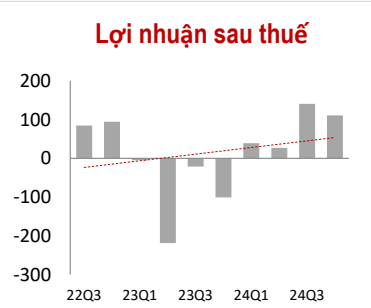
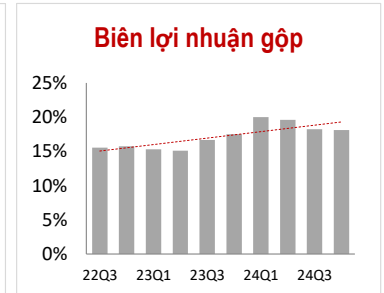
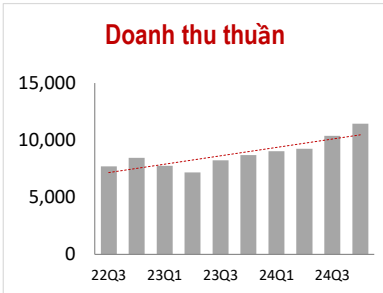
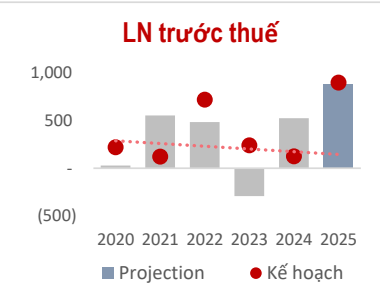
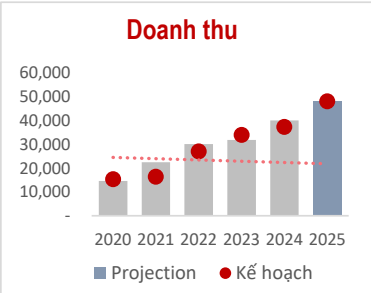
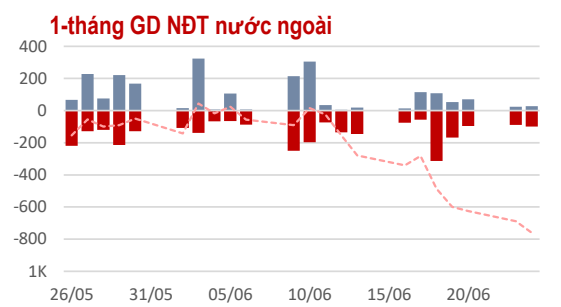
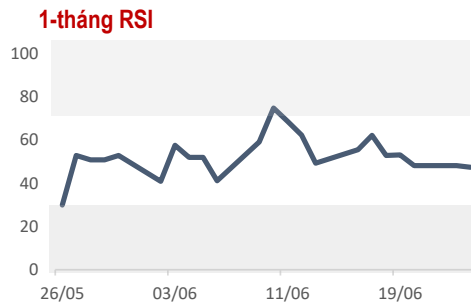
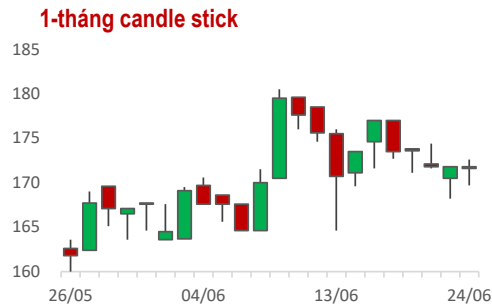
TCRating
2.3 /5

NDTNN %
0

Bản Lẻ

ĐC: 261-263 Khánh Hội, 02, Quận 4, Thành
Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà nước: 0% SL CĐ 0



FRT		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 206.0 – 124.1	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ				
Bán lẻ FPT			23,434	84.3	73.8	12.3	172.0		2.3 /5	0	Ngày cập nhật :18/06/2025				
Cty Cổ Phần Bán Lẻ Kỹ Thuật Số FPT (FRT) có tiền thân là Cty TNHH bán lẻ FPT, được thành lập vào năm 2007. Cty hoạt động trong lĩnh vực phân phối bán lẻ sản phẩm điện thoại, laptop, máy tính bảng, phụ kiện và các sản phẩm điện tử khác. FRT chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2012. Tính đến thời điểm hiện tại, FPT Shop là chuỗi bán lẻ lớn thứ hai trên thị trường bán lẻ hàng công nghệ, FPT Long Châu là chuỗi bán lẻ được phẩm có số lượng nhà thuốc lớn nhất Việt Nam. FRT được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ cuối tháng 04/2018.															
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt	
SL Cổ phiếu (tr)	79	79	118	136	136	136	136	136	136	136	06/06/2023	2022	5%	Cả năm	
PE	101.1	17.6	20.8	-42.2	79.6	37.9	29.6	26.2	20.5	16.6	07/06/2022	2021	5%	Cả năm	
EPS (đ/cp)	181	3,257	2,865	-2,537	2,331	4,538	5,808	6,554	8,402	10,372	27/08/2020	2019	10%	Cả năm	
PB	2.1	4.7	4.0	9.1	13.2	9.3	7.1	5.6	4.4	3.5	14/06/2019	2018	10%	Cả năm	
BVPS (đ/cp)	8,909	12,200	14,740	11,738	14,032	18,570	24,378	30,932	39,334	49,706					
EV/EBITDA	50.9	30.3	18.0	175.3	28.0	19.7	15.9	13.0	10.6	8.7					
ROE	2%	31%	21%	-19%	18%	28%	27%	24%	24%	23%					
Biên LN gộp	14%	14%	16%	16%	19%	19%	19%	19%	19%	19%	Vị thế doanh nghiệp Chuỗi bán lẻ FPT Shop là chuỗi chuyên bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ. FPT Shop là hệ thống bán lẻ đầu tiên ở Việt Nam được cấp chứng chỉ ISO 9001:2000 về quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, FPT Shop là chuỗi bán lẻ lớn thứ 2 trên thị trường bán lẻ hàng công nghệ sau chuỗi cửa hàng của Thế giới di động. Chuỗi cửa hàng F.Studio là chuỗi bán lẻ ủy quyền cao cấp của Apple tại Việt Nam, chuyên cung cấp các sản phẩm và phụ kiện chính hãng Apple. FRT là cty đầu tiên có chuỗi bán lẻ với đầy đủ mô hình cửa hàng của Apple bao gồm: Cấp 1 là APR (Apple Premium Reseller), Cấp 2 AAR (Apple Authorised Reseller) và iCorner. Các sản phẩm tập trung như: điện thoại Iphone, máy tính bảng Ipad, Macbook, Apple Watch và các phụ kiện chính hãng của Apple. CTCP Bán lẻ kỹ thuật số FPT là cty đầu tiên tại Việt Nam được quyền phân phối các sản phẩm chính hãng theo chuẩn của Apple. Tính đến cuối năm 2024: FPTShop có 634 cửa hàng, FPT Long Châu có 1.943 cửa hàng, 126 trung tâm tiêm chủng.				
Biên LN hoạt động	1%	2%	2%	0%	2%	2%	2%	2%	2%	2%					
Biên LN ròng	0%	2%	1%	-1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%					
Doanh thu/Tài sản	2.7	2.8	2.8	2.7	2.8	2.9	3.2	3.4	3.6	3.8					
(Vay - Tiền)/VCSH	0.8	1.9	1.7	3.5	2.7	2.0	1.7	1.2	0.8	0.7					
Vay NH/Vay DH															
EBIT/Lãi vay	0.7	3.7	2.4	-0.3	2.7	3.7	4.4	5.3	6.4	7.7					
Vay/EBITDA	31.6	7.5	8.5	45.3	8.4	6.2	5.0	4.0	3.3	2.7					
Ngày phải thu	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1					
Ngày tồn kho	53	64	82	102	105	100	94	89	82	79					
Capex/TSCĐ	7%	69%	80%	65%	36%	50%	48%	43%	48%	48%					
Doanh thu thuần	14,661	22,495	30,166	31,850	40,104	48,125	57,750	69,301	83,161	99,793					
% tăng trưởng		53%	34%	6%	26%	20%	20%	20%	20%	20%					
EBITDA	79	566	672	149	1,008	1,430	1,773	2,177	2,659	3,244					
Lợi nhuận sau thuế	25	444	390	-346	318	618	791	893	1,145	1,413					
% tăng trưởng		1695%	-12%	-	-	95%	28%	13%	28%	23%					
Tiền & ĐT NH	1,490	2,926	1,865	2,155	3,084	3,280	2,916	3,349	4,078	3,860					
Phải thu KH	173	81	90	126	176	211	254	304	365	438					
Hàng tồn kho	1,827	4,930	6,484	8,427	10,235	11,046	12,959	14,315	15,839	19,007					
Tổng tài sản	5,388	10,820	10,524	13,098	15,833	17,289	19,318	21,521	24,316	27,843					
Vay ngắn hạn	2,486	6,047	5,363	8,108	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800					
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
Tổng vay	2,486	6,047	5,363	8,108	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800					
Tổng nợ	4,162	9,141	8,474	11,379	13,713	14,551	15,789	17,099	18,749	20,863					
Vốn CSH	1,225	1,679	2,049	1,719	2,120	2,738	3,529	4,422	5,567	6,980					
Cân đối vốn TDH	798	1,044	852	37	314	519	872	1,402	2,067	2,975					
Free CashFlow	1,639	-1,207	-1,652	-2,302	295	622	118	928	1,305	434					
Cổ đông lớn	FRT	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	Vay/VSH	Div.Yld%		
CTCP FPT (46.5%)		(100%) CT CP Hữu Nghị Việt Hàn				FRT	23,434	73.8	12.3	18%	1%	4.2	0%		
Dragon Capital (20%)		(81%) CT Cổ Phần Đầu Tư FPT Long C				Top 100	29,397	15.1	1.7	13%	20%	1.4	0%		
P Quản lý quỹ VinaCapital (15%)		(80%) Dược Phẩm FPT Long Châu				Ngành	2,676	16.8	2.1	21%	30%	0.7	0%		
TBC Vietnam Equity Fund (4.9%)						FRT	23,434	52.5	11.3	24%	1%	6.1	0%		
VOF Investment Limited (4.8%)						DGW	9,424	20.5	3.1	16%	2%	1.5	0%		
estments Holdings Limited (1.8%)						SAS	5,739	11.6	3.3	31%	17%	0.4	0%		
Khác (7%)						AST	2,844	16.9	4.9	31%	16%	0.3	0%		

FRT Bán lẻ FPT	HOSE	Vốn hóa tỷ 23,434	GTGD tỷ/ngày 84.3	P/E 73.8	P/B 12.3	Giá 172.0	1Y Hi/Lo 206.0 -- 124.1	TCRating 2.3 /5	NĐTNN % 0	Bán Lẻ			
										https://frrt.vn			
										Năm TL	2015	SL NV	21,552
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Nguyễn Thế Phương	0.0%	
Biên LN gộp	16%	16%	15%	15%	17%	18%	20%	20%	18%	18%	Lê Hồng Việt (TV HĐQT ĐL)	0.0%	
Biên LN hoạt động	2%	2%	1%	-2%	1%	-1%	1%	1%	2%	2%	Nguyễn Bạch Diệp	0.5%	
Biên LN ròng	1%	1%	0%	-3%	0%	-1%	0%	0%	1%	1%	Trịnh Hoa Giang (TV HĐQT)	0.3%	
ROE	39%	21%	12%	-3%	-8%	-19%	-17%	-3%	6%	18%	Hoàng Trung Kiên (TV HĐQT)	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	1.3	1.7	1.9	2.0	2.3	3.5	2.7	2.3	2.3	2.7	Hoàng Trung Kiên (Tổng Giám đốc)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	4.1	4.1	3.6	4.2	5.5	6.6	6.1	5.7	6.3	6.5	Hoàng Trung Kiên (Người đại diện)	0.0%	
Vay NH/Vay DH											Nguyễn Việt Anh	0.2%	
EBIT/Lãi vay	2.0	2.1	0.8	-1.9	0.7	-1.0	2.1	2.4	3.9	2.6	Nguyễn Tiến Hào	0.0%	
Vay/EBITDA	6.3	10.1	10.8	15.1	17.6	45.3	30.3	10.0	8.9	8.4	Bùi Huy Cường	0.0%	
Tài sản NH/Nợ NHận	1.1	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	PWC VIỆT NAM	2024	
Ngày tồn kho	59	82	82	78	87	102	92	88	99	105	PWC VIỆT NAM	2023	
Capex/Doanh thu	0%	0%	2%	3%	3%	1%	1%	1%	1%	1%	PWC VIỆT NAM	2022	
Cân đối vốn TDH	1,065	1,007	767	287	132	37	65	106	208	314	PWC VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	7,709	8,458	7,753	7,171	8,236	8,690	9,042	9,240	10,376	11,448	•18/06/25-Định chính về Phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu		
QoQ %		10%	-8%	-8%	15%	6%	4%	2%	12%	10%			
YoY %					7%	3%	17%	29%	26%	32%	•16/06/25-Báo cáo thay đổi sở hữu ngưỡng 1% của nhóm nhà đầu tư nước ngoài		
Giá vốn bán hàng	-6,513	-7,127	-6,566	-6,089	-6,865	-7,167	-7,234	-7,429	-8,485	-9,373			
Lợi nhuận gộp	1,197	1,331	1,186	1,081	1,371	1,523	1,807	1,811	1,890	2,074	•07/06/25-FPT Retail sắp phát hành hơn 34 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2024		
Chi phí hoạt động	-1,075	-1,174	-1,119	-1,217	-1,326	-1,585	-1,683	-1,682	-1,658	-1,871	•06/06/25-Nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2024		
LN hoạt động KD	121	156	68	-135	45	-62	124	129	233	204	•27/05/25-Báo cáo thay đổi sở hữu ngưỡng 1% của nhóm nhà đầu tư nước ngoài		
Chi phí lãi vay	60	76	85	73	63	64	60	55	60	79	•19/05/25-Báo cáo thay đổi về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn		
LN trước thuế	106	117	2	-200	1	-97	89	72	197	169	•07/05/25-Báo cáo thay đổi về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn		
LN sau thuế	85	95	-5	-219	-21	-101	39	27	141	111	•29/04/25-Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 so với quý 1/2024		
QoQ %		12%	-	4208%	-90%	378%	-	-31%	427%	-21%	•26/04/25-FPT Retail báo 273 tỷ lợi nhuận trước thuế trong quý 1/2025, tăng 207%, chuỗi Long Châu mở rộng lên 2.022 nhà thuốc		
YoY %					-	-	-	-	-	-	•25/04/25-Chân dung quý Malaysia mua 10% vốn Long Châu Tuyên bố đầu tư mạnh vào Việt Nam từ năm 2018 với thương vụ đầu tiên		
Bảng cân đối kế toán											•25/04/25-DHĐCĐ FPT Retail Lộ diện đối tác chiến lược của FPT Long Châu		
Tài sản ngắn hạn	9,050	9,422	8,156	7,688	10,057	11,415	10,921	10,593	12,692	14,026	Giao dịch CĐ nội bộ		
Tiền & tương đương	408	746	687	382	541	961	871	691	2,170	2,098	•10/04/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,600cp		
Đầu tư ngắn hạn	1,904	1,119	235	342	1,037	1,194	1,573	1,250	626	986	•11/01/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 1,300cp		
Phải thu KH	60	90	67	87	134	126	125	146	146	176	•20/03/23-CĐNB bán 300,000cp		
Hàng tồn kho	5,458	6,521	6,303	6,065	7,290	8,427	7,537	7,789	9,117	10,235	•20/02/23-CĐNB bán 300,000cp		
Tài sản dài hạn	876	1,042	1,285	1,491	1,664	1,683	1,716	1,734	1,783	1,806	•01/03/22-CĐNB mua 31,200cp		
Phải thu dài hạn	160	170	176	178	180	179	184	182	183	183	•19/01/22-CĐNB mua 97,200cp		
Tài sản cố định	173	256	920	978	1,264	1,308	1,347	1,376	1,430	1,446	•05/08/21-CĐNB bán 160,000cp		
Tổng tài sản	9,926	10,464	9,440	9,178	11,720	13,098	12,637	12,327	14,475	15,833	•31/05/21-CĐNB mua 104,300cp		
Tổng nợ	7,985	8,415	7,389	7,401	9,925	11,379	10,857	10,499	12,484	13,713	•22/04/21-CĐNB mua 143,100cp		
Vay & nợ ngắn hạn	4,901	5,363	4,898	4,217	5,646	8,108	7,217	6,150	7,316	8,800	•12/07/19-CĐNB bán 249,000cp		
Phải trả người bán	2,243	2,239	1,938	2,512	3,177	2,274	2,586	2,996	3,503	3,202			
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	1,941	2,049	2,051	1,777	1,795	1,719	1,780	1,828	1,991	2,120			
Vốn điều lệ	1,185	1,185	1,185	1,362	1,362	1,362	1,362	1,362	1,362	1,362			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-524	-974	-400	748	-288	-1,886	1,367	575	-205	-1,110			
Từ HĐ Đầu tư	869	838	806	-312	-982	-184	-566	313	519	-446			
Vay cho WC (=I+R-P)	3,274	4,371	4,432	3,640	4,247	6,279	5,076	4,939	5,760	7,208			
Capex	4	33	152	216	233	104	117	124	138	111			

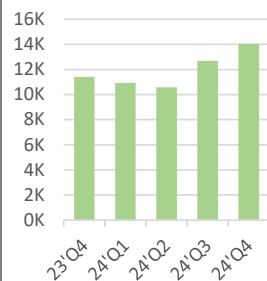


FRT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Bán Lẻ		
										ĐC: 261-263 Khánh Hội, 02, Quận 4, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Bán lẻ FPT		23,434	84.3	73.8	12.3	172.0	206.0 -- 124.1	2.3 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

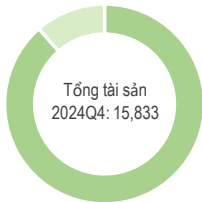
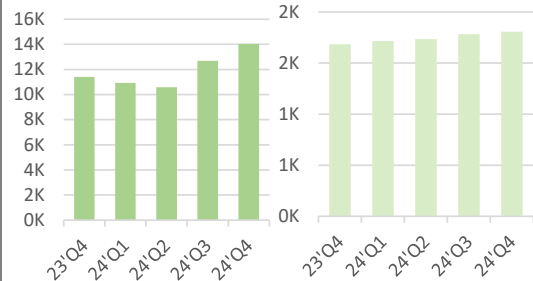
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



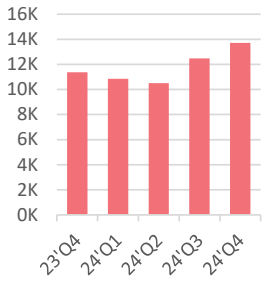
Tài sản dài hạn



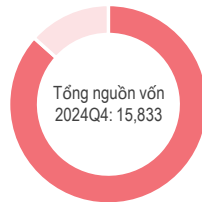
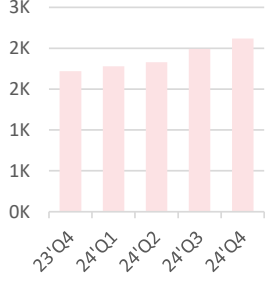
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

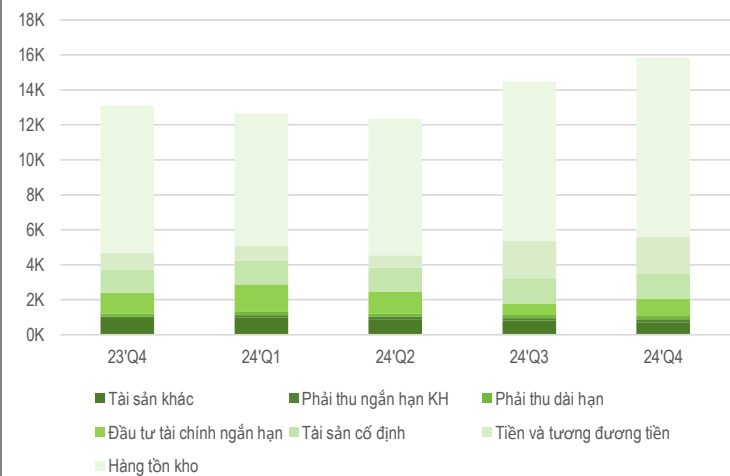


Vốn chủ sở hữu



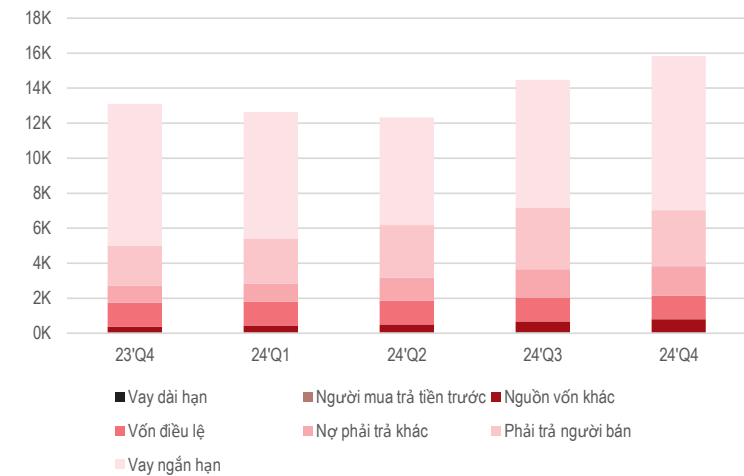
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

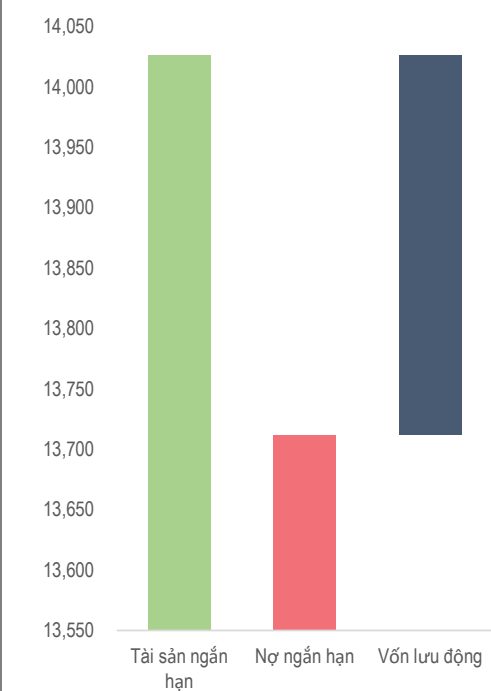


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



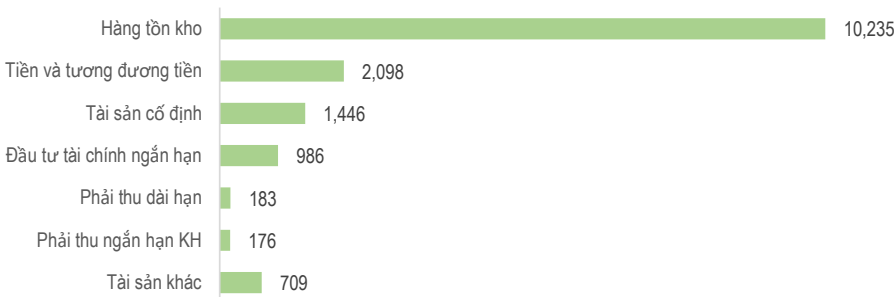
Vốn lưu động



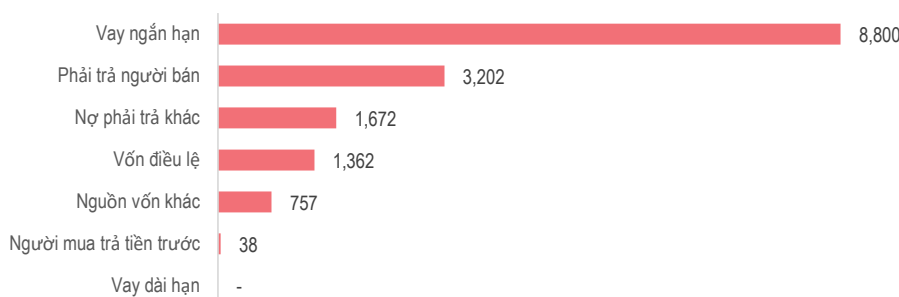
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



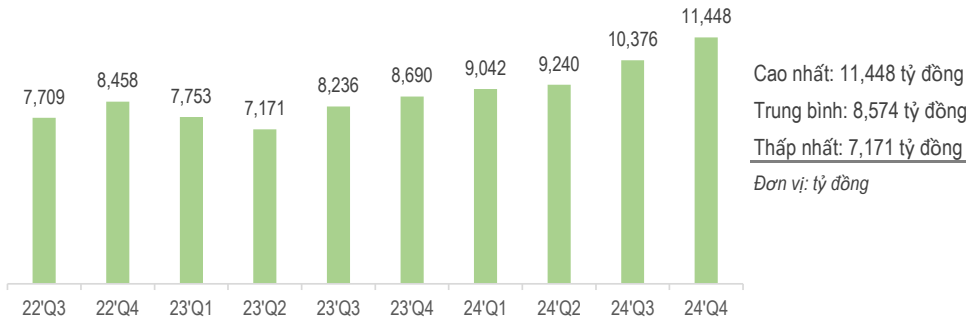
Đơn vị: tỷ đồng

FRT	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: 261-263 Khánh Hội, 02, Quận 4, Thành		
		23,434	84.3	73.8	12.3	172.0		0	Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Bán lẻ FPT							2.3 /5		Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

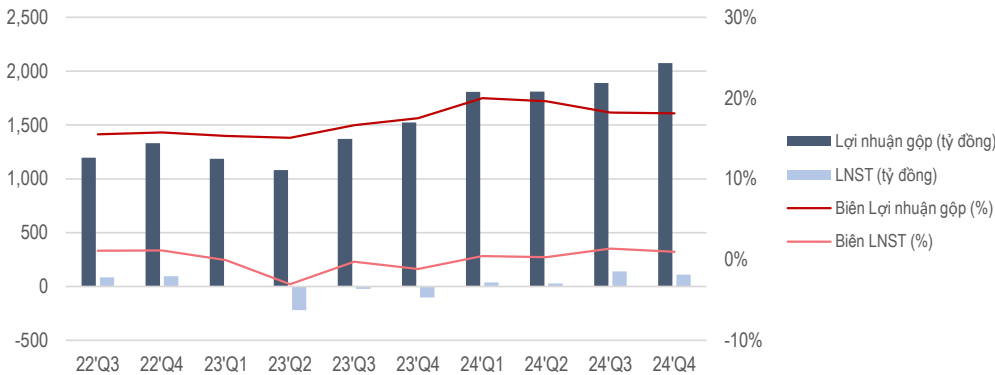
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	40,104	▲ 25.9%
Lợi nhuận gộp	7,583	▲ 46.9%
EBITDA	1,008	▲ 578.8%
Lợi nhuận hoạt động	690	▼ #####
Lợi nhuận sau thuế	318	▼ #####

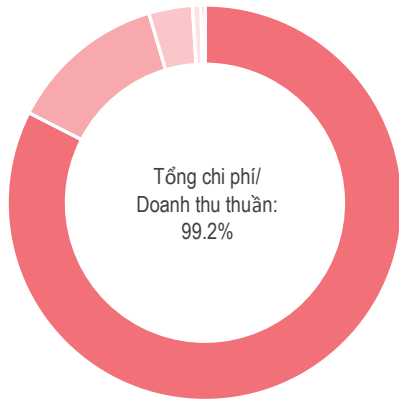
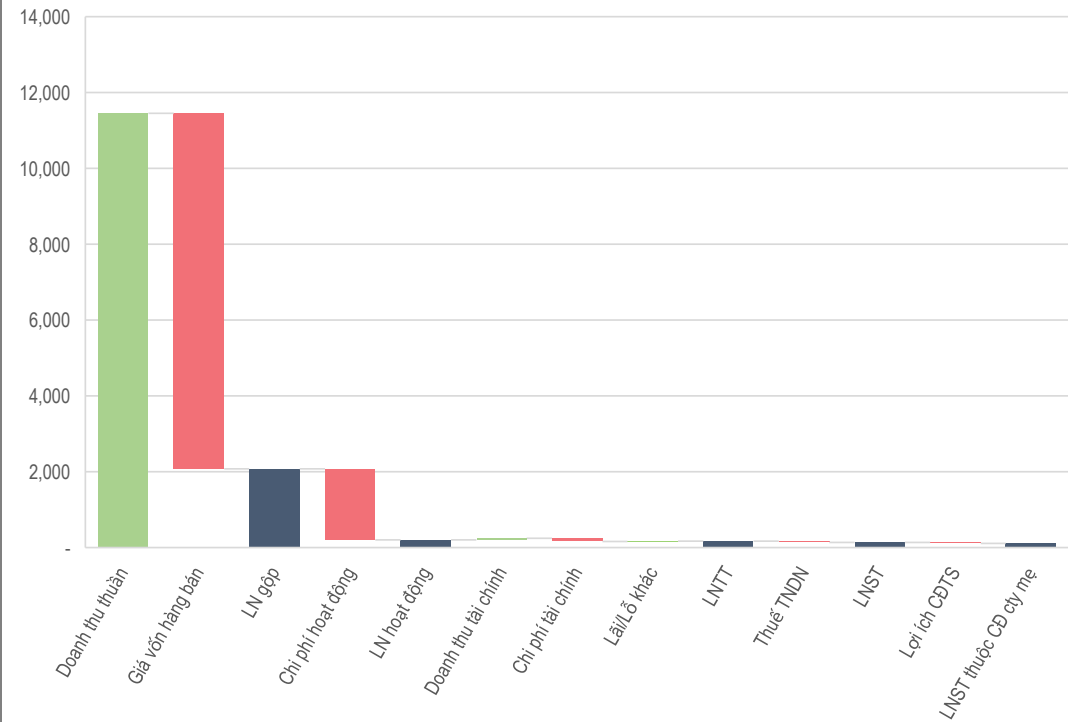
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



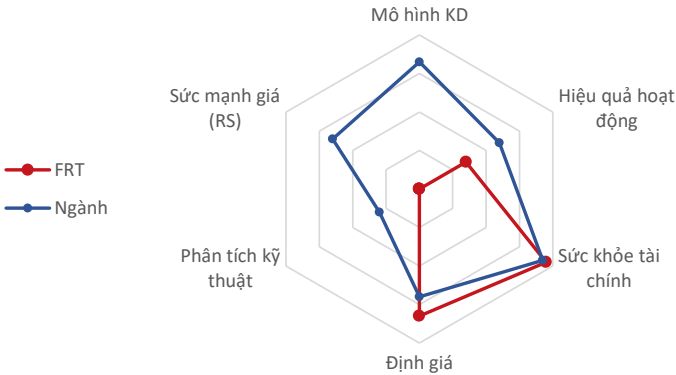
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

FRT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Bán Lẻ	
										ĐC: 261-263 Khánh Hội, 02, Quận 4, Thành	
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Bán lẻ FPT		23,434	84.3	73.8	12.3	172.0	206.0 -- 124.1	2.3 /5	0	Nhà nước:	0%
										SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	FRT	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

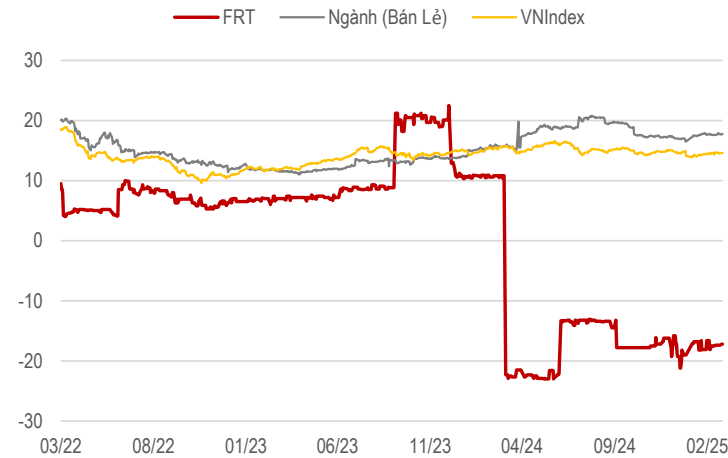


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

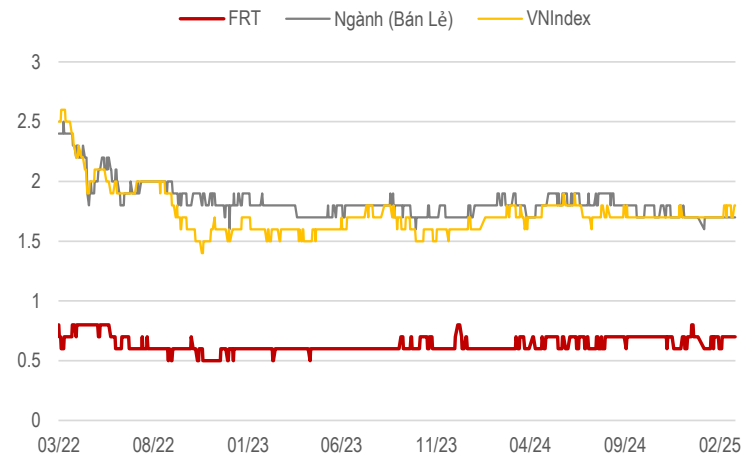
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Bán Lẻ	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

FRT	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ	
		23,434	84.3	73.8	12.3	172.0	206.0 -- 124.1	2.3 /5	0	ĐC: 261-263 Khánh Hội, 02, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

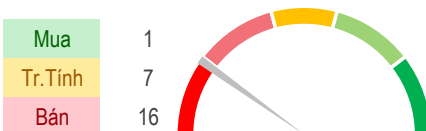
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

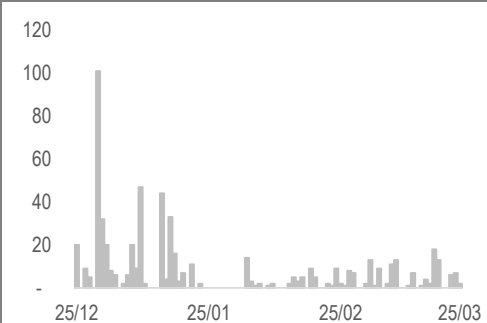
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

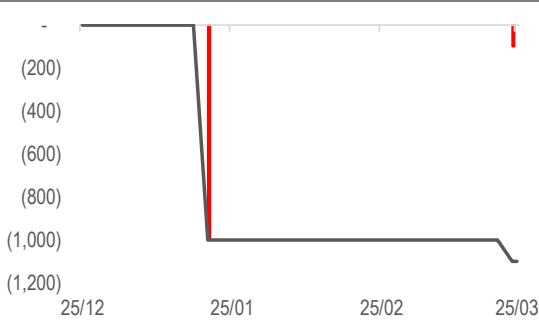
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 Bán	11.8 Bán
MA10	11.9 Bán	11.9 Bán
MA20	11.9 Bán	11.9 Bán
MA50	12.2 Bán	12.0 Bán
MA100	12.0 Bán	12.1 Bán
MA200	12.2 Bán	12.2 Bán

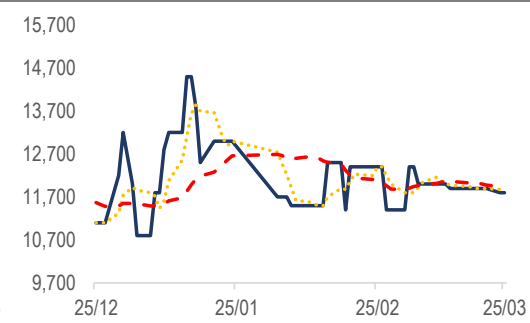
Số lượng NĐT quan tâm



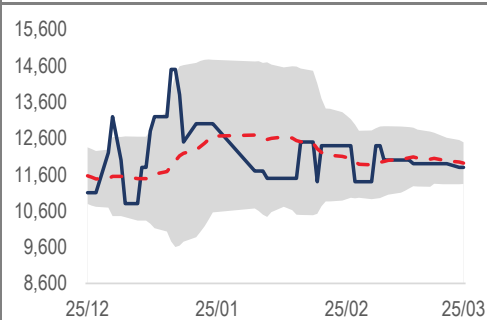
Giao dịch nước ngoài



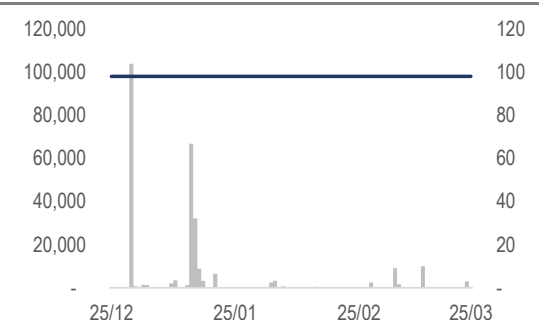
Giá vs MA(5) & MA(20)



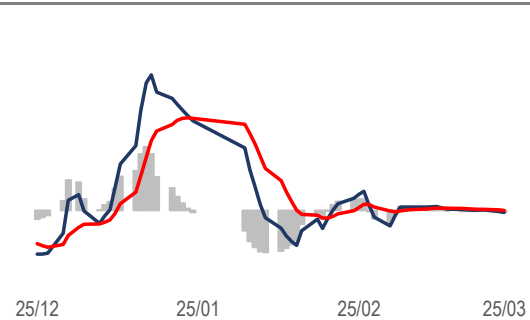
Giá vs Bollinger Band



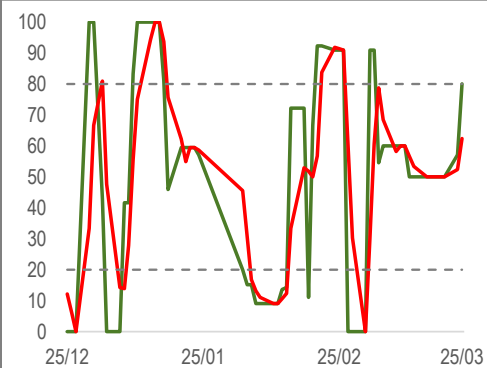
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



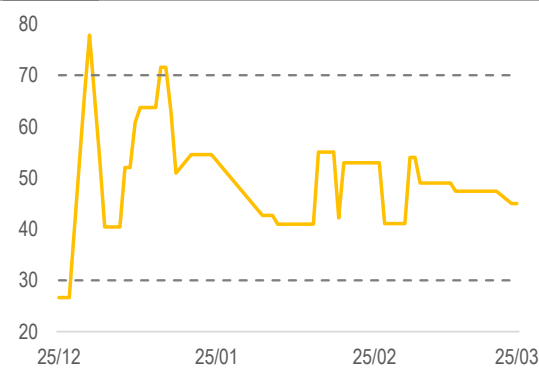
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

